

Số: 150/2024/QĐST - HNGĐ
Ngày 03/12/2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN GIA ĐÌNH
Về việc “*Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật*”

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Bùi Vũ Thu Giang - Thẩm phán

Thư ký phiên họp: Bà Vũ Thị Thu Giang - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên họp: Bà Lý Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân gia đình thụ lý số 142/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2024 về “*Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật*” theo quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2024/QĐST-VDS ngày 31 tháng 10 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Ủy ban nhân dân xã N huyện V, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Khương Văn O** – Chức vụ Chủ tịch UBND xã N.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Tô Thị H** - Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **An Thị T**, sinh năm 1977

2. Anh **Phạm Mạnh C**, sinh năm 1972.

Cùng HKTT: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh H.

- *Người làm chứng:* Ông **An Văn N**, sinh năm: 1942.

HKTT: Thôn Đ, xã N, huyện V, tỉnh H.

Tại phiên họp: Vắng mặt người yêu cầu và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vắng mặt người làm chứng có đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Theo đơn yêu cầu và biên bản làm việc trong quá trình giải quyết việc dân sự, Người yêu cầu – bà Tô Thị H là người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã N trình bày:

Ngày 26/6/2023 UBND huyện V đã cải chính năm sinh của chị An Thị T, sinh ngày 21/7/1977, địa chỉ thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Hn cước số 033177007297 trong sổ đăng ký kết hôn số 20/1994 ngày 12/3/1994, nơi đăng ký UBND xã N, huyện M, tỉnh H đối với chị An Thị T, sinh năm: 1977 và anh Phạm Mạnh C, sinh năm: 1972 nội dung cải chính năm sinh của chị An Thị T từ sinh năm 1976 thành sinh năm 1977.

Căn cứ bản sao giấy khai sinh và căn cước của chị An Thị T xác định chị T sinh ngày 21/7/1977.

Theo quy định tại Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định “*Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn*”. Tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 12/3/1994 anh C đã đủ tuổi kết hôn, chị T chưa đủ 17 tuổi tính theo ngày sinh, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. UBND xã N đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh C và chị T ngày 12/3/1994 là trái pháp luật. Căn cứ Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 UBND xã N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Giang hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị An Thị T và anh Phạm Mạnh C có cùng nội dung trình bày: Anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T quen biết và có tìm hiểu nhau một thời gian khoảng 01 năm rồi quyết định kết hôn với nhau. Ngày 12/3/1994, anh C và chị T đã đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh H (nay là xã N, huyện V, tỉnh H) trên tinh thần cả hai bên cùng tự nguyện, không ai ép buộc, lừa dối. Anh chị đã được UBND xã N cấp giấy đăng ký kết hôn số 20 ngày 12/3/1994. Sau khi đăng ký kết hôn anh chị tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống hạnh phúc cho đến nay không có mâu thuẫn gì. Anh chị đã có 03 con chung với nhau.

Khi đi đăng ký kết hôn do anh chị không mang theo giấy tờ tùy thân do đó chị T đã khai nhầm năm sinh trong giấy đăng ký kết hôn là sinh năm 1976, nhưng ngày tháng năm sinh đúng của chị T là ngày 21/7/1977. Đến năm 2022 khi chị T đi làm căn cước công dân gắn chip mới thì mới phát hiện ra năm sinh của chị T trên giấy đăng ký kết hôn bị sai so với giấy khai sinh và các giấy tờ khác. Tháng 6/2023 chị T đã cải chính lại năm sinh trên đăng ký kết hôn từ sinh năm 1976 thành sinh năm 1977. Vì ngày tháng năm sinh của chị T đúng là 21/7/1977 nên tại thời điểm đăng ký kết hôn thì chị T chưa đủ 17 tuổi còn anh C đã đủ tuổi kết hôn. Anh C và chị T đều biết việc đăng ký kết hôn như vậy là vi phạm quy định của Luật hôn nhân gia đình tuy nhiên sau khi kết hôn anh C và chị T chung sống hạnh phúc và đã có 03 con

chung. Đến thời điểm hiện tại thì anh chị cũng đã đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật do đó anh C và chị T cùng đề nghị Toà án công nhận hôn nhân của vợ chồng anh chị là hợp pháp kể từ thời điểm chị T đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật.

Những người làm chứng là ông An Văn N trình bày: Tôi là bác ruột của chị An Thị T, bác vợ của anh Phạm Mạnh C. Từ khi em gái tôi là An Thị T sinh ra cháu An Thị T thì khi chị T đi khai sinh đã khai tên vợ chồng tôi là bố mẹ của cháu T. Do vậy trên giấy khai sinh của chị An Thị T ghi họ và tên bố là An Năng N và họ tên mẹ là Lê Thị Bích H là tên của vợ chồng tôi.

Tôi là người nuôi dưỡng, chứng kiến chị T từ khi sinh ra lớn lên đến khi chị T lấy anh C thì chị T mới về nhà anh C sinh sống. Từ năm 1993, anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T quen biết, tìm hiểu nhau, sau đó năm 1994, đến khi anh chị xin phép gia đình được tiến tới hôn nhân, cả hai bên gia đình đều đồng ý tổ chức lễ cưới cho anh chị. Ngày 12/3/1994, chị T và anh C đã đăng ký kết hôn tại UBND xã N huyện M, tỉnh H (nay là xã N, huyện V, tỉnh H) trên tinh thần cả hai bên cùng tự nguyện, không ai ép buộc, lừa dối. Tôi được biết anh chị đã được UBND xã N cấp giấy đăng ký kết hôn số 20 ngày 12/3/1994. Sau khi đăng ký kết hôn gia đình hai bên đã tổ chức lễ cưới theo phong tục cho anh C, chị T và anh chị chung sống hạnh phúc cho đến nay không có mâu thuẫn gì. Hiện nay anh chị đã có 03 con chung với nhau.

Tôi được biết khi anh C chị T đi đăng ký kết hôn do anh chị không mang theo giấy tờ tùy thân do đó chị T đã khai nhầm năm sinh trong giấy đăng ký kết hôn là sinh năm 1976, nhưng ngày tháng năm sinh đúng của chị T là ngày 21/7/1977. Tháng 6/2023 chị T đã cải chính lại năm sinh của mình trên đăng ký kết hôn từ sinh năm 1976 thành sinh năm 1977. Như vậy khi xác định lại tuổi của chị T khi đăng ký kết hôn là chưa đủ 18 tuổi nên đã vi phạm quy định pháp luật về tuổi đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân gia đình. Từ sau khi anh C, chị T kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và đã có 03 con chung. Đến thời điểm hiện tại thì chị T cũng đã đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật.

Tại phiên họp:

- Người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã N - bà Tô Thị H vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt đều đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang phát biểu ý kiến:

Về tổ tụng: Quá trình giải quyết việc hôn nhân gia đình và tại phiên họp, Thẩm phán, Thư ký phiên họp đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Toà án nhân dân huyện Văn Giang căn cứ khoản 1 Điều 29 BLTTDS, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 BLTTDS, Điều 365, 366, 367 BLTTDS; Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình.

Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã N, huyện V về việc hủy kết hôn trái pháp luật của chị T và anh C. Công nhận hôn nhân của chị T và anh C là hợp pháp kể từ thời điểm chị T đủ tuổi kết hôn theo quy định pháp luật là ngày 21/7/1995.

- Về lệ phí: Đề nghị áp dụng điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: UBND xã N không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân gia đình được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị An Thị T và anh Phạm Mạnh C có cùng hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã N, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. UBND xã N huyện M tỉnh H nay là UBND xã N, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên là nơi đăng ký kết hôn cho anh C, chị T. UBND xã N huyện V, tỉnh H có công văn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Văn Giang giải quyết về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T, đồng thời quá trình giải quyết, chị T và anh C yêu cầu Toà án công nhận quan hệ hôn nhân kể từ khi chị T đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Văn Giang.

Tại phiên họp, người đại diện theo uỷ quyền của UBND xã N, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt và đều có đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2]. Xét yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã N, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên:

Anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện V đăng ký kết hôn. Căn cứ vào những chứng cứ đã thu thập thấy rằng: Chị An Thị T sinh ngày 21/7/1977 (Theo Giấy khai sinh và căn cước công dân số 033177007297 do Bộ Công An Cấp ngày 08/7/2024) đến ngày 12/03/1994 chị T kết hôn với anh Phạm Mạnh C thì chị T mới được 16 tuổi 08 tháng.

Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình cần áp dụng quy định của luật Hôn nhân gia đình 1986 để xem xét tính hợp pháp trong việc kết hôn của anh C và chị T.

Căn cứ điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986, tại thời điểm chị T đăng ký kết hôn với anh C, chị T mới được 16 tuổi 08 tháng chưa đủ tuổi kết hôn. Như vậy, việc chị T chưa đủ tuổi nhưng vẫn đăng ký kết hôn với anh C là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình, Ủy ban nhân dân xã N không kiểm tra giấy tờ tùy thân đã đăng ký kết hôn cho anh C, chị T là trái pháp luật. Do đó, Ủy ban nhân dân xã N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Văn Giang huỷ kết hôn trái pháp luật là có căn cứ. Mặt khác, do sự nhầm lẫn trong quá trình cung cấp thông tin của chị An Thị T mà Giấy đăng ký kết hôn số 20 ngày 12/03/1994 có ghi sai ngày tháng năm sinh của chị An Thị T từ 21/7/1977 thành 21/07/1976. Nên cần huỷ Giấy đăng ký kết hôn số 20 ngày 12/3/1994 của Ủy ban nhân dân xã N đối với chị An Thị T và anh Phạm Mạnh C

[3]. Xét đề nghị của chị An Thị T và anh Phạm Mạnh C

Mặc dù chị An Thị T và anh Phạm Mạnh C kết hôn khi chị An Thị T chưa đủ tuổi kết hôn, nhưng sau khi kết hôn anh C và chị T chung sống hạnh phúc, hoà thuận từ đó đến nay và đã có 03 con chung. Quá trình giải quyết việc hôn nhân gia đình, chị T và anh C đều khai rằng việc thông tin dữ liệu cá nhân không thống nhất do đó gây nhiều khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính. Mặt khác, anh C và chị T đều nhận thức rõ việc vi phạm luật Hôn nhân gia đình trong quá trình đăng ký kết hôn, tuy nhiên từ khi kết hôn đến nay anh chị chung sống hạnh phúc và có 03 con chung do đó, anh chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Giang công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm chị T đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và điểm a khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình: *“Trường hợp tại thời điểm kết hôn, hai bên kết hôn không có đủ điều kiện kết hôn*

nhưng sau đó có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân gia đình thì Tòa án xử lý như sau: a. Nếu hai bên cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn”

Căn cứ theo quy định trên xét thấy tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu của UBND xã N huyện V tỉnh H thì chị T đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Nên cần công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Mạnh C, sinh ngày 29/4/1972 và chị An Thị T, sinh ngày 21/7/1977 là hôn nhân hợp pháp kể từ ngày chị An Thị T từ 18 tuổi trở lên tức là ngày 22/7/1995.

[4]. Về lệ phí: Ủy ban nhân dân xã N không phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình.

[5]. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, khoản 1 Điều 149, Điều 367, Điều 370, Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10, khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 365, 366, 367 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 2 Điều 4, khoản 4 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

2. Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã N huyện V tỉnh H.

Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 12/3/1994 của Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên đối với anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T.

3. Chấp nhận đề nghị của anh Phạm Mạnh C và chị An Thị T.

Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Mạnh C, sinh ngày 29/4/1972 và chị An Thị T sinh ngày 21/7/1977 kể từ thời điểm chị An Thị T đủ tuổi kết hôn tức ngày 22/7/1995.

4. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình: Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh H không phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp được quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định này hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

THẨM PHÁN

Bùi Vũ Thu Giang